



wèi céng
未曾

adverb · never (have done); not yet

Example Sentences

Wǒ wèi céng qù guò nà lǐ
我未曾去过那里。

I have never been there.

Tā wèi céng xiǎng guò zhè ge wèn tí
他未曾想过这个问题。

He has never thought about this issue.

Tā wèi céng liào dào huì xià yǔ
她未曾料到会下雨。

She never expected it would rain.

Trace each character, then write the word on your own.

未	未	未	未	未	未	未	未				
曾	曾	曾	曾	曾	曾	曾	曾	曾	曾	曾	曾
曾	曾	曾	曾								